

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH Q4.2018

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		437,105,806,864	579,191,998,900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3,031,092,187	7,473,717,883
1. Tiền	111		3,031,092,187	7,473,717,883
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		350,367,973,880	511,986,453,842
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	6,838,248,313	28,154,204,561
2. Trả trước cho người bán	132		17,709,117,399	32,641,288,576
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	328,633,566,631	454,003,919,168
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(2,812,958,463)	(2,812,958,463)
IV. Hàng tồn kho	140		79,672,105,033	59,272,837,816
1. Hàng tồn kho	141	V.6	79,672,105,033	59,272,837,816
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,034,635,764	458,989,359
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	3,467,174,701	55,185,479
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		394,716,058	54,313,534
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	176,745,341
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		172,745,005	172,745,005

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		247,471,703,218	240,996,826,907
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		211,208,716	136,308,716
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	215	V.4	211,208,716	136,308,716
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4,524,537,891	6,384,265,539
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2,849,019,951	4,272,863,955
<i>Nguyên giá</i>	222		15,068,571,922	15,068,571,922
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(12,219,551,971)	(10,795,707,967)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	584,627,708	775,233,776
<i>Nguyên giá</i>	225		1,143,636,364	1,143,636,364
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(559,008,656)	(368,402,588)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1,090,890,232	1,336,167,808
<i>Nguyên giá</i>	228		2,190,109,854	2,190,109,854
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1,099,219,622)	(853,942,046)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	3,062,496,570	3,148,041,168
<i>Nguyên giá</i>	231		3,421,783,900	3,421,783,900
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(359,287,330)	(273,742,732)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	8,630,771,832	524,644,700
Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng dở dang	242		8,630,771,832	524,644,700
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		230,330,000,000	230,330,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.3	230,330,000,000	230,330,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		712,688,209	473,566,784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	712,688,209	473,566,784
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		684,577,510,082	820,188,825,807

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		131,067,805,720	303,879,433,161
I. Nợ ngắn hạn	310		77,622,415,967	229,061,420,873
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.17	41,839,095,618	178,335,165,640
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.13	897,730,930	11,093,694,267
3. Người mua trả tiền trước	313		6,907,500,239	8,797,733,600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	2,236,504,584	72,909,116
5. Phải trả người lao động	315		1,227,991,030	552,582,957
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	175,000,000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện	319	V.16	89,738,636	84,351,312
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	V.15	17,891,425,763	25,811,201,184
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	6,532,429,167	4,138,782,797
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		53,445,389,753	74,818,012,288
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	332	V.16	-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.15	30,000,000	30,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.17	53,415,389,753	74,788,012,288
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	V.18		
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		553,509,704,362	516,309,392,646
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	553,509,704,362	516,309,392,646
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		517,950,850,000	493,286,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,991,921,439	8,021,921,439
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	414		(12,930,000)	(8,060,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		15,870,177,454	13,476,531,085
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8,749,810,076	6,356,163,707
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,959,875,393	(4,824,073,585)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		684,577,510,082	820,188,825,807

Người lập biểu

Nguyễn Thị Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền Trang

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CNS, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Mẫu số B02-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
					Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50,239,527,198	77,575,255,962	289,414,032,310	293,076,289,819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50,239,527,198	77,575,255,962	289,414,032,310	293,076,289,819
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	47,405,443,479	73,254,102,282	269,300,391,637	279,431,095,136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,834,083,719	4,321,153,680	20,113,640,673	13,645,194,683
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	11,594,953	1,025,461	52,719,102,092	52,920,709,799
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,004,469,644	2,290,211,937	6,781,789,285	4,184,955,855
Trong đó: chi phí lãi vay	23		915,208,701	2,268,539,549	6,656,215,192	5,406,544,732
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	823,190,371	459,616,728	1,464,150,340	1,226,773,206
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	375,799,211	702,446,397	1,956,129,136	2,063,102,682
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		642,219,446	869,904,079	62,630,674,004	59,091,072,739
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1,503,989,746	39,954,606	1,569,479,201	2,458,438,725
12. Chi phí khác	32	VI.7	1,249,785,734	4,044,584	1,276,517,646	2,460,629,680
13. Lợi nhuận khác	40		254,204,012	35,910,022	292,961,555	(2,190,955)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		896,423,458	905,814,101	62,923,635,559	59,088,881,784

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính công ty mẹ quý IV/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Báo cáo kết quả kinh doanh (tiếp theo)

Mẫu số B02-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết minh số	Quý IV/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	220,162,664	-	2,778,882,964	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	676,260,794	905,814,101	60,144,752,595	59,088,881,784

Người lập biểu

Nguyễn Thị Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền Trang

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
H. THANH TRÌ, TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018		Năm trước	Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm nay		
CHỈ TIÊU						
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		896,423,458	905,814,101	62,923,635,559	59,088,881,784
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,305,287,258	488,459,984	1,859,727,648	1,932,081,358
- Các khoản dự phòng	03		-	3,029,100,758	-	1,448,405,710
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		704,949	-	10,454,505	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,243,879)	4,702,724	(52,698,244,846)	(52,914,981,614)
- Chi phí lãi vay	06		915,208,701	2,268,539,549	6,656,215,192	5,406,544,732
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,116,380,487	6,696,617,116	18,751,788,058	14,960,931,970
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7,039,323,052	86,983,516,956	136,631,706,296	(56,526,331,762)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10,014,266,054	(7,289,829,755)	(24,301,978,232)	(21,236,375,054)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2,769,512,592)	28,777,510,307	(9,040,867,888)	99,740,102,814
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,947,409,502)	406,843,360	(3,411,989,222)	186,139,312
- Tiền lãi vay đã trả	13		(915,208,701)	(2,268,539,549)	(6,656,215,192)	(5,406,544,732)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-	450,060,000	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13,537,838,798	113,306,118,435	112,422,503,820	31,717,922,548
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-	-	(937,481,300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và						
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,243,879	(7,257,814)	41,003,563,042	1,792,522,400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,243,879	(7,257,814)	41,003,563,042	855,041,100

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ quý IV/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

	Mã Thuyết minh	Quý IV/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
CHỈ TIÊU					
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		2,280,000	-	-
2.					
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				
3.					
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	30,649,006,382	11,422,390,924	171,010,835,254	381,016,865,899
4.					
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(42,047,133,932)	(122,184,073,405)	(328,709,127,812)	(433,765,231,724)
5.					
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(42,600,000)	(42,600,000)	(170,400,000)	(170,400,000)
6.					
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	(8,679,524,500)
	40	(11,440,727,550)	(110,802,002,481)	(157,868,692,558)	(61,598,290,325)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>					
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	2,098,355,127	2,496,858,140	(4,442,625,696)	(29,025,326,677)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60	932,737,060	4,976,859,743	7,473,717,883	36,499,044,560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	70	3,031,092,187	7,473,717,883	3,031,092,187	7,473,717,883

Người lập

Nguyễn Thị Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền Trang

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV-ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV-ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trong năm 2017, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ lên thành 493.286.910.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi ba tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu, chín trăm mười ngàn đồng chẵn) và vốn điều lệ thay đổi đã được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 13/02/2018.

Đến thời điểm 31/12/2018, tổng số cổ phần là: 49.328.691 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Mã cổ phiếu: DAG

Sàn giao dịch: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các thiết bị ngành nhựa, ngành điện công nghiệp và dân dụng, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Tái chế phế liệu; đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác muối;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm.
- Trụ sở Công ty: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội
- Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

4. Chu kỳ sản xuất thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

5. Cấu trúc Tập đoàn

Danh sách các công ty con:

- Số lượng công ty con: 3 công ty

1) Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam

Địa chỉ: Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 36.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ thương mại.

2) Công ty TNHH Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam

Vốn điều lệ: 159.330.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 159.330.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3) Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 35.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 35.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính công ty mẹ này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính công ty mẹ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Trong đó:

+ Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

+ Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

06-10

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 08

7.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Loại tài sản cố định

Phần mềm kế toán

Thời gian khấu hao (năm)

4

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, lô đất có diện tích 960m² tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Công ty không khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng đơn vị giao dịch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng đối với các hợp đồng thuê mặt bằng, trích trước chi phí phải trả tiền thuê nhà, tiền điện,... thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào thời gian sử dụng và hợp đồng quy định.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa, doanh thu lắp đặt hệ thống cửa và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Đối với doanh thu sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**19.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ lắp đặt.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán công ty mẹ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	48,927,256	180,310,268
Tiền gửi ngân hàng	2,982,164,931	7,293,484,162
Tổng cộng	3,031,092,187	7,473,794,430

2. Phải thu của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31/12/2018	01/01/2018
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	1,792,798,786	1,631,066,137
Công ty TNHH V&H Việt Nam		16,793,221,946
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát		3,833,366,620
Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ Mơ	1,412,831,454	1,762,831,454
Công ty CP Vimeco	1,002,337,892	
Các đối tượng khác	2,630,280,181	4,133,718,404
Tổng cộng	6,838,248,313	28,154,204,561

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	328,247,094,634		454,176,664,173	
Phải thu khác	328,074,349,629		454,003,919,168	
Thuế GTGT của Tài sản thuế tài chính			64,381,820	
Công ty TNHH Nhựa Đông Á (*)	23,746,995,554		187,317,190,650	
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (*)	195,147,635,413		208,842,668,623	
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (*)	108,820,883,353		57,165,925,959	
Đối tượng khác	358,835,309		546,319,766	
Dư Nợ 3388			67,432,350	
Tạm ứng	0		0	
Nguyễn Bá Hùng (*)				
Các đối tượng khác				
Cầm cố ký cược ký quỹ	172,745,005		172,745,005	
b. Dài hạn	386,471,997		136,308,716	
Cầm cố ký cược ký quỹ				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam			95,401,386	
Đối tượng khác	386,471,997		40,907,330	
Tổng cộng	328,633,566,631	-	454,312,972,889	-

(*) Phải thu khác của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, Công ty TNHH Smart Window, Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á là khoản Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á vay của các ngân hàng hộ các công ty con.

4. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội			901,251,678	901,251,678
Chi nhánh Công ty CP xây dựng số 15	299,080,677	299,080,677	299,080,677	299,080,677
CN công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công nghiệp- XN số 5	286,568,360	286,568,360	286,568,360	286,568,360

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ Mơ	1,412,831,454	1,412,831,454	1,762,831,454	1,762,831,454
CN Xây lắp và Mộc nội thất- Công ty CP xây dựng Số 1 Hà Nội	540,964,459	432,771,567	540,964,459	432,771,567
Công ty CP thiết bị tự động hóa AMC	354,495,530	283,596,424	354,495,530	283,596,424
Các đối tượng khác				
Tổng cộng	2,893,940,480	2,714,848,482	4,145,192,158	3,966,100,160

5. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	79,672,105,033		59,272,837,816	
Hàng gửi bán				
Tổng cộng	79,672,105,033	-	59,272,837,816	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018	01/01/2018
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Xây dựng nhà xưởng	4,543,714,217	524,644,700
	4,543,714,217	524,644,700

7. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2018	13,443,682,129	1,624,889,793	15,068,571,922
Mua trong năm			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư ngày 31/12/2018	13,443,682,129	1,624,889,793	15,068,571,922
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2018	4,002,592,238	270,271,717	4,272,863,955
Khấu hao trong kỳ	1,337,309,916	86,534,088	1,423,844,004
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư ngày 31/12/2018	2,665,282,322	183,737,629	2,849,019,951
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2018	4,002,592,238	270,271,717	4,272,863,955
Tại ngày 31/12/2018	2,665,282,322	183,737,629	2,849,019,951

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

8. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2018	1,143,636,364	1,143,636,364
Tăng do mua sắm		0
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư ngày 31/12/2018	1,143,636,364	1,143,636,364
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2018	368,402,588	368,402,588
Khấu hao trong kỳ	190,606,068	190,606,068
Giảm do thanh lý		
Số dư ngày 31/12/2018	559,008,656	559,008,656
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2018	775,233,776	775,233,776
Tại ngày 31/12/2018	584,627,708	584,627,708

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2018	2,190,109,854	2,190,109,854
Tăng do mua sắm		
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư ngày 31/12/2018	2,190,109,854	2,190,109,854
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2018	853,942,046	853,942,046
Khấu hao trong kỳ	245,277,576	245,277,576
Giảm do thanh lý		
Số dư ngày 31/12/2018	1,099,219,622	1,099,219,622
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2018	1,336,167,808	1,336,167,808
Tại ngày 31/12/2018	1,090,890,232	1,090,890,232

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2018
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	5,214,306,300	-	-	5,214,306,300
Quyền sử dụng đất	5,214,306,300	-	-	5,214,306,300
Giá trị hao mòn lũy kế	293,659,648	-	-	293,659,648
Quyền sử dụng đất	293,659,648	-	-	293,659,648
Giá trị còn lại	4,920,646,652	-	-	4,920,646,652
Quyền sử dụng đất	4,920,646,652	-	-	4,920,646,652

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty hiện chưa xác định giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2017 chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính công ty mẹ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập định giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Tồn thất do suy giảm giá trị là chi phí khấu hao Bất động sản đầu tư từ những năm trước, Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Y&M International Corp	-	-	-	0
Công ty cổ phần dịch vụ đô thị Hancorp	106,317,945	106,317,945	181,447,204	181,447,204
Công ty TNHH Dịch vụ hàng không An Bình	183,410,053	183,410,053	18,703,453	18,703,453
Công ty cổ phần tiếp vận HP	65,430,000	65,430,000	12,900,000	12,900,000
Các đối tượng khác	542,572,932	542,572,932	365,899,256	365,899,256
Tổng cộng	897,730,930	897,730,930	578,949,913	578,949,913

12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2,778,882,964	450,060,000	2,328,822,964
Thuế TNCN	72,909,116	35,484,386	23,966,541	84,426,961
Các khoản phí phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		28,978,836	28,978,836	0
Tổng cộng	72,909,116	2,843,346,186	503,005,377	2,413,249,925

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

b) Phải thu

	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2018
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,573,151,600	1,573,151,600	-
Các khoản phí phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	176,745,341		176,745,341	-
Tổng cộng	176,745,341	1,573,151,600	1,749,896,941	-

13. Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	28,831,291,763	25,811,201,184
Kinh phí công đoàn;	241,217,546	183,970,156
Bảo hiểm xã hội; BHYT	133,216,336	88,128,232
Bảo hiểm thất nghiệp;	0	
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	28,456,857,881	25,539,102,796
b) Dài hạn	30,000,000	30,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000	30,000,000
Tổng cộng	28,861,291,763	25,841,201,184

14. Doanh thu chưa thực hiện

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018	01/01/2018
Cho thuê văn phòng	89,738,636	84,351,312
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội		
Tổng cộng	89,738,636	84,351,312

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

15. Vay và nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng chi trả	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
a) Vay ngắn hạn	41,839,095,618	41,839,095,618	162,268,957,797	298,765,027,820	178,335,165,641
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (1)	-	-	-	17,689,273,552	17,689,273,552
NH TNHH MTV Shinhhan VN (2)	-	-	-	-	-
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN_SGD (4)	-	-	53,211,845,576	92,003,762,677	38,791,917,101
Ngân hàng Standard Chartered (5)	1,913,497,482	1,913,497,482	8,974,172,534	30,167,808,823	23,107,133,771
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN (6)	39,925,598,136	39,925,598,136	96,674,091,812	130,737,538,081	73,989,044,405
Ngân hàng TMCP công thương VN (7)	-	-	-	5,761,634,439	5,761,634,439
Ngân hàng Malaysian Banking berhad -Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (8)	-	-	3,408,847,875	22,405,010,248	18,996,162,373
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	53,415,389,753	-	8,741,877,457	30,114,499,992	74,788,012,288
b1) Vay dài hạn	52,891,789,753	-	8,741,877,457	29,944,099,992	74,094,012,288
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN (9)	52,672,456,393	-	8,741,877,457	29,460,000,000	73,390,578,936
Ngân hàng Seabank- CN Láng Hạ (10)	219,333,360	-	-	131,599,992	350,933,352
Ngân hàng TMCP công thương VN (11)	-	-	-	352,500,000	352,500,000
b2) Nợ thuế tài chính dài hạn 1-5 năm	523,600,000	-	-	170,400,000	694,000,000
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam (12)	-	-	-	-	-
Cty cho thuê TCNHCTVN (13)	523,600,000	-	-	170,400,000	694,000,000
Tổng cộng	95,254,485,371	41,839,095,618	171,010,835,254	328,879,527,812	253,123,177,929
Nợ thuế tài chính	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017				
Thời hạn	Tổng thanh toán thuế TC	Trả lãi	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán khoản thuế TC	Trả nợ gốc
Từ 1 đến 5 năm	312,041,495	84,841,495	227,200,000	255,241,495	170,400,000
Cộng	312,041,495	84,841,495	227,200,000	255,241,495	170,400,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

(1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTĐ/13113 ngày 05/8/2013 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Lãi suất 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích theo từng lần cấp tín dụng, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; và 02 dây truyền sản xuất thanh Profile của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lắp đặt tại Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại địa chỉ Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTĐ/13114 ngày 02/08/2013.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Shinhanbank theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam.

(3) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 11032014/CMB/VPB-TĐNĐA/01 ngày 11/3/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác.

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1186228/NHUADONGA-VPBANK ngày 22/12/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục ngày 24/12/2015 về việc thay đổi thời hạn của hạn mức tín dụng. Thời hạn mới của hạn mức tín dụng: Tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 24/02/2016.

(4) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam theo các hợp đồng:

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01.2017/HĐTĐK/DAG ngày 16/11/2017; giá trị hạn mức tín dụng là 80 tỷ VND; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 12/11/2018; lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho dư nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn; mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Cấp tín dụng tín chấp trong trường hợp DAG còn dư nợ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm, tổng số dư cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở giao dịch tối đa là 80 tỷ đồng. Tín dụng có tài sản đảm bảo: Trong trường hợp DAG đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 (theo tài liệu năm 2005) tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh..

(5) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Standard Charterbank

Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/082017-784 ngày 08/08/2017; giá trị hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng; lãi suất theo khế ước nhận nợ từng lần; thời hạn cho vay từng lần tối đa là 6 tháng, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản; tài sản đảm bảo là các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-88 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 15 tỷ đồng, hàng hóa theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-89 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 15 tỷ đồng, các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-87 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 37 tỷ đồng.

(6) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam _Chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2017/7610660/HĐTĐ ngày 26/09/2017, giá trị hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng trong đó bao gồm cả dư nợ ngắn hạn của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2016/7610660/HĐTĐ ngày 06/07/2016, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/06/2017, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, phường Châu Sơn thành phố Phú Lý, Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê số công chứng 4131 quyển số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐTĐ ngày 30/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung giá trị 152,997 tỷ đồng; Xe ô tô Bentley - BKS 29A-398.88 và xe ô tô Fortuner BKS 29A-204.26 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/7610660/HĐTĐ ngày 27/10/2015 và các phụ lục sửa đổi bổ sung giá trị 4,1 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

(7) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam _Chi nhánh Nam Thăng Long

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 55/2016-HĐTDHM/NHCT140-DAG ngày 22/07/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 15/07/2017, lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng 6,5%/năm, mục đích vay để thanh toán các chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

(8) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Maybank

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HN/LO/2016/0042 ngày 14/11/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD được cấp tại Ngân hàng Maybank Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Maybank Chi nhánh Hà Nội, lãi suất cho vay đối với LC 0,1%/ tháng, tối thiểu 25 USD, lãi suất cho vay tín thác có LC, cho vay tín thác theo DA/DP với tiền USD là chi phí cấp vốn + 1,5%/năm, với tiền VND là lãi suất cơ bản + 1,5%/năm, lãi suất cho vay thanh toán hóa đơn với USD là chi phí cấp vốn + 1,75%/năm, với VND lãi suất cơ bản + 1,75%/năm, thời hạn cho vay từng lần tối đa là 180 ngày, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản, tài sản đảm bảo là các khoản phải thu của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức, hàng tồn kho của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức.

Khoản vay dài hạn theo các hợp đồng sau:

(9) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam _Chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng tín dụng số 04/2016/7610660/HĐTD ngày 5/12/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 12.495.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay kỳ đầu là 9,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định gián tiếp - Xây dựng nhà kho, nhà xưởng, cải tạo nhà điều hành văn phòng tại KCN Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.

(10) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HĐTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

(11) Hợp đồng tín dụng số 84/2016-HĐTD/NHCT140-NHUADONGA ngày 22/09/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 600.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích vay để thanh toán tiền mua mới xe ô tô tải hiệu Hino Nhật Bản phục vụ hoạt động kinh doanh.

Nợ thuê tài chính theo các hợp đồng sau:

(13) Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.100/2016/TSC - CTTC ngày 19/01/2016 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam về xe ô tô 7 chỗ biển số 30E30054 với thời hạn thuê 72 tháng. Tiền thuê được thanh toán đợt 1; 251.600.000 đồng, số còn lại sẽ thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị 1.500.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	398,900,000,000	8,021,921,439	5,859,247,375	412,781,168,814
Tăng vốn trong năm	40,886,910,000		-40,892,870,000	-5,960,000
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu	53,500,000,000			53,500,000,000
Phân phối lợi nhuận			59,088,881,784	59,088,881,784
Trích lập các quỹ			-7,945,367,244	-7,945,367,244
Giảm khác (*)			-20,942,025,500	-20,942,025,500
Số dư tại ngày 31/12/2017	493,286,910,000	8,021,921,439	-4,832,133,585	496,476,697,854
Tăng vốn trong kỳ này				
Lãi trong kỳ này			62,923,635,559	62,923,635,559
Phân phối lợi nhuận			-25,710,393,842	-25,710,393,842
Trích lập các quỹ			-4,787,292,739	-4,787,292,739
Giảm khác (*)				0
Số dư tại ngày 31/12/2018	493,286,910,000	8,021,921,439	27,593,815,393	528,902,646,832

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018	01/01/2018
Nguyễn Bá Hùng		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	105,341,586,000	105,341,586,000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	132,655,740,000	132,655,740,000
Vốn góp của các cổ đông khác	255,289,584,000	255,289,584,000
Tổng cộng	493,286,910,000	493,286,910,000

(*): Theo Thông báo số 197/TB-SGDHCM ngày 28/02/2017 của Sở giao dịch chứng khoán TPHCM "Về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi đăng ký niêm yết"; Thông báo số 1301/TB-SGDHCM ngày 30/11/2017 của Sở giao dịch chứng khoán TPHCM "Về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi niêm yết"; Công văn số 246/2017/CV-DAG ngày 28/12/2017 của Công ty về việc "Báo cáo kết quả chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu", trong năm 2017, Công ty đã thực hiện tăng vốn lên thành 493.286.910.000 đồng. Theo Công văn số 279/UBCK-QLCB ngày 12/1/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc "Báo cáo kết quả chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ thành cổ phiếu của DAG", Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty tiếp tục thực hiện các thủ tục về niêm yết/giao dịch bổ sung. Và vốn điều lệ thay đổi đã được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 13/02/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018	01/01/2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	398,900,000,000	398,900,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	119,050,850,000	94,386,910,000
Vốn góp cuối kỳ	517,950,850,000	493,286,910,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24,663,940,000	20,942,025,500

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51,795,085	49,328,691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51,795,085	49,328,691
- Cổ phiếu phổ thông	51,795,085	49,328,691
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	806	806
- Cổ phiếu phổ thông	806	806
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51,794,279	49,327,885
- Cổ phiếu phổ thông	51,794,279	49,327,885
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	13,476,531,085	2,393,646,369		15,870,177,454
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,356,163,707	2,393,646,369		8,749,810,076
Tổng cộng	19,832,694,792	4,787,292,738	-	24,619,987,530

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

	Quý IV.2018	Quý IV.2017
Doanh thu bán hàng hóa	50,317,005,930	66,648,707,507
Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt		10,531,197,851
Doanh thu cho thuê văn phòng	17,947,728	395,350,604
Tổng cộng	50,334,953,658	77,575,255,962

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Đơn vị tính: VND

	Quý IV.2018	Quý IV.2017
Chiết khấu thương mại		
Hàng bán bị trả lại		
Tổng cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	Quý IV.2018	Quý IV.2017
Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt		9,484,871,600
Giá vốn bán hàng hóa	47,266,952,531	75,192,205,819
Tổng cộng	47,266,952,531	84,677,077,419

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý IV.2018	Quý IV.2017
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,243,879	1,025,461
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10,454,505	
Tổng cộng	11,698,384	1,025,461

5. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý IV.2018	Quý IV.2017
Lãi tiền vay	915,208,701	2,268,539,549
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	89,226,442	21,672,388
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	34,501	
Tổng cộng	1,004,469,644	2,290,211,937

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

6. Thu nhập khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Quý IV.2018	Quý IV.2017
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	15,485,154	39,954,606
Tiền phạt nhân viên		
Tổng cộng	15,485,154	39,954,606

7. Chi phí khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Quý IV.2018	Quý IV.2017
Chi phí từ thanh lý tài sản		
Chi phí khác	4,894,908	4,044,584
Chi phí từ phạt vi phạm lĩnh vực thuế		
Tổng cộng	4,894,908	4,044,584

8. Chi phí bán hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Quý IV.2018	Quý IV.2017
Chi phí nhân viên	496,213,905	239,247,549
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		224,650,066
Chi phí khấu hao TSCĐ	379,747,398	
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68,564,052	
Chi phí bằng tiền khác	198,142,447	682,081,851
Tổng cộng	1,142,667,802	1,145,979,466

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Quý IV.2018	Quý IV.2017
Chi phí nhân viên quản lý	1,753,440,492	1,118,664,760
Chi phí dự phòng	267,200,217	132,289,338
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	76,541,666	86,880,740
Chi phí khấu hao TSCĐ	127,956,813	88,915,654
Thuế, phí, lệ phí		65,810,255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37,633,978	40,120,126
Chi phí bằng tiền khác	1,891,057,125	613,093,153
Tổng cộng	4,153,830,291	2,145,774,026

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Quý IV.2018	Quý IV.2017
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	51,755,111,897	77,616,236,029
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	50,858,688,439	76,710,421,928
Chi phí bị loại trừ khi tính thuế		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	896,423,458	905,814,101
Kết chuyển lỗ kỳ trước		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

20%

20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành

220,162,664

Các khoản điều chỉnh thuế năm trước

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Đơn vị tính: VND	
	Quý IV.2018	Quý IV.2017
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	139,975,132,872	392,857,121,876
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	139,975,132,872	392,857,121,876
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	286,981,225,002	457,057,141,716
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	286,789,793,881	456,886,741,716
Tiền trả nợ thuế tài chính	191,431,121	170,400,000

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được lập bởi Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á

Người lập

Nguyễn Thị Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền Trang

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Bá Hùng